

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/500 dự án: Dây chuyền 3 - Nhà máy xi măng Long Sơn
tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số: 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập
thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số: 777/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh
Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án dây chuyền 3 - Nhà máy
xi măng Long Sơn tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND thị xã
Bỉm Sơn về việc Quy hoạch phân khu chức năng phía Đông thị xã (khu ven
giáp xã Hà Vinh, huyện Hà Trung) thuộc phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

Trên cơ sở tham gia ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số: 2710/SXD-
PTĐT ngày 16/5/2019 về việc tham gia ý kiến về nội dung đề án quy hoạch chi
tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Dây chuyền 3 - Nhà máy xi măng Long Sơn tại
phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

Xét Tờ trình số 2604/TTr-LS ngày 26/4/2019 của Công ty TNHH Long Sơn về
việc xin phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án dây chuyền 3 - Nhà
máy xi măng Long Sơn tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

Theo đề nghị của trưởng phòng Quản lý đô thị tại Văn bản số 192 /QLĐT ngày
23 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Dây
chuyền 3 - Nhà máy xi măng Long Sơn tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn,
với những nội dung chính như sau:

1. Tên đề án: Quy hoạch chi tiết dây chuyền 3 - Nhà máy xi măng Long Sơn
tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

2. Địa điểm xây dựng: Phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Long Sơn.

4. Nội dung đề án quy hoạch:

4.1. Về ranh giới khu đất:

- Khu vực lập dự án thuộc địa giới hành chính phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ranh giới cụ thể được xác định gồm 02 khu như sau:

+ *Khu số 01 có ranh giới:*

Phía Bắc giáp đất mở rộng khai trường mỏ đá vôi của Công ty TNHH Long Sơn, mỏ đá vôi của Công ty TNHH MTV vôi Việt Nam và đất Công ty TNHH Nông – Công nghiệp Hà Trung; Phía Nam giáp hành lang đường nối Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn; Phía Đông giáp đất của Công ty TNHH Nông – Công nghiệp Hà Trung; Phía Tây giáp đường vào mỏ đá vôi của Công ty TNHH MTV vôi Việt Nam;

+ *Khu số 02 có ranh giới:*

Phía Bắc giáp đất của Công ty TNHH Nông – Công nghiệp Hà Trung; Phía Nam giáp đất của Công ty TNHH MTV vôi Việt Nam và Đền Bà Quán; Phía Đông giáp đường vào mỏ đá vôi của Công ty TNHH MTV vôi Việt Nam; Phía Tây giáp đất của Công ty TNHH Nông – Công nghiệp Hà Trung;

4.2. Tính chất khu vực lập quy hoạch: Tính chất, chức năng sử dụng đất của khu vực quy hoạch là đất công nghiệp.

4.3. Quy mô đất đai:

- Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng: 72,8ha; bao gồm 02 khu đất:

+ Khu đất số 01: Diện tích khoảng 58,0ha bố trí xây dựng các hạng mục dây chuyền sản xuất chính (trong đó đã bao gồm 16,4ha đã được cấp cho Nhà máy xi măng Long Sơn để làm Trạm đập đá vôi, tuyến băng tải vận chuyển đá vôi và bãi tập kết nguyên vật liệu, máy móc)

+ Khu đất số 02: Diện tích khoảng 14,8ha bố trí bãi tập kết nguyên vật liệu, máy móc và hồ chứa nước dự trữ sản xuất.

4.4. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản trong nghiên cứu QH:

Công suất dây chuyền sản xuất clanhke của nhà máy xi măng Long Sơn tại Thanh Hóa được lựa chọn như sau:

Công suất lò nung : 6.000 tấn clanhke/ngày

Số ngày làm việc : 310 ngày/năm

Sản lượng clanhke : 1,86 triệu tấn/ năm

Sản lượng xi măng : 2,3 triệu tấn/ năm

*** Các chỉ tiêu về dây chuyền sản xuất**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	trị số	Ghi chú
1	Công suất dây chuyền - Sản lượng tính theo clinker - Sản lượng tính theo xi măng PCB40	1.000 T/năm	1.900 2.300	Theo Cpc50 Theo PCB40
2	Tiêu hao nhiệt riêng cho nung clinker	kCal/ kg CLK	≤ 730	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	trị số	Ghi chú
3	Nhiên liệu sử dụng 100% than cám Hòn Gai với nhiệt trị:	Kcal/kg	6.500	Loại 4a HG
4	Tiêu hao điện năng - Cho sản xuất xi măng	kWh/TXM	≤ 95	
5	Bảo vệ môi trường - Nồng độ bụi của khí thải ra môi trường	mg / Nm ³	≤ 30	

4.5. Quy hoạch sử dụng đất và không gian cảnh quan:

Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu không gian kiến trúc cảnh quan của nhà máy cụ thể theo bảng sau:

STT	CHỨC NĂNG	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TẦNG CAO TB	MẬT ĐỘ XD (%)	HỆ SỐ SDD	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		729.089,63				100
A	PHÂN KHU 1		148.222,57	2-3	40	1,2	20,33
1	ĐẤT QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH	QLĐH-01	33.778,12	2-3	40	1,2	4,63
2	BÃI TẬP KẾT VẬT LIỆU	BTK	32.257,85				4,42
	Bãi tập kết vật liệu 01	BTK-01	18.530,35	-	-	-	-
	Bãi tập kết vật liệu 02	BTK-02	13.727,50	-	-	-	-
3	HỒ ĐIỀU HÒA	HDH	51.520,30				7,07
4	ĐẤT GIAO THÔNG		30.666,30	-	-	-	4,21
B	PHÂN KHU 2		580.867,06	-	-	-	79,67
1	ĐẤT NHÀ BẢO VỆ	NBV	81,00	1			0,01
2	ĐẤT QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH	QLĐH-02	3.505,15	2-3	40	1,2	0,48
3	ĐẤT DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT	DCSX	158.212,30				21,70
	Đất dây chuyền sản xuất 01	DCSX-01	13.212,35	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 02	DCSX-02	2.454,63	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 03	DCSX-03	5.597,44	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 04	DCSX-04	4.355,09	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 05	DCSX-05	2.978,78	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 06	DCSX-06	14.333,25	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 07	DCSX-07	36.152,40	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 08	DCSX-08	28.854,12	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 09	DCSX-09	22.589,72	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 10	DCSX-10	3.066,66	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 11	DCSX-11	1.391,12	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 12	DCSX-12	3.904,86	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 13	DCSX-13	2.462,30	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 14	DCSX-14	4.286,93	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 15	DCSX-15	1.976,54	-	-	-	

	Đất dây chuyền sản xuất 16	DCSX-16	3.278,58	-	-	-	
	Đất dây chuyền sản xuất 17	DCSX-17	7.317,53	-	-	-	
4	ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN	DTPT	136.112,98				18,67
	Đất dự trữ phát triển 01	DTPT-01	7.893,88	-	-	-	
	Đất dự trữ phát triển 02	DTPT-02	30.009,41	-	-	-	
	Đất dự trữ phát triển 03	DTPT-03	2.710,41	-	-	-	
	Đất dự trữ phát triển 04	DTPT-04	4.335,82	-	-	-	
	Đất dự trữ phát triển 05	DTPT-05	1.189,92	-	-	-	
	Đất dự trữ phát triển 06	DTPT-06	5.756,96	-	-	-	
	Đất dự trữ phát triển 07	DTPT-07	22.678,83	-	-	-	
	Đất dự trữ phát triển 08	DTPT-08	61.537,75	-	-	-	
5	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HTKT	13.294,64	-	-	-	1,82
	Đất hạ tầng kỹ thuật 01	HTKT-01	828,24	-	-	-	
	Đất hạ tầng kỹ thuật 02	HTKT-02	1.019,59	-	-	-	
	Đất hạ tầng kỹ thuật 03	HTKT-03	4.993,80	-	-	-	
	Đất hạ tầng kỹ thuật 04	HTKT-04	232,75	-	-	-	
	Đất hạ tầng kỹ thuật 05	HTKT-05	135,00	-	-	-	
	Đất hạ tầng kỹ thuật 06	HTKT-06	144,00	-	-	-	
	Đất hạ tầng kỹ thuật 07	HTKT-07	126,00	-	-	-	
	Đất hạ tầng kỹ thuật 08	HTKT-08	5.815,26	-	-	-	
6	BÃI TẬP KẾT VẬT LIỆU	BTK-03	5.127,76				0,70
7	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ VỆ SINH	NVS	93,60	-	-	-	0,01
	Đất nhà vệ sinh 01	NVS-01	46,80	1	-	-	
	Đất nhà vệ sinh 02	NVS-02	46,80	1	-	-	
8	ĐẤT TRẠM CÂN	TC	1.339,98	-	-	-	0,18
	Đất trạm cân 01	TC-01	849,84	-	-	-	
	Đất trạm cân 02	TC-02	490,14	-	-	-	
9	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	CX	179.312,99				24,59
	Đất cây xanh 01	CX-01	55.566,99	-	-	-	
	Đất cây xanh 02	CX-02	9.552,43	-	-	-	
	Đất cây xanh 03	CX-03	1.111,54	-	-	-	
	Đất cây xanh 04	CX-04	9.965,31	-	-	-	
	Đất cây xanh 05	CX-05	8.073,67	-	-	-	
	Đất cây xanh 06	CX-06	84.831,94	-	-	-	
	Đất cây xanh 07	CX-07	10.089,19	-	-	-	
	Đất cây xanh 08	CX-08	121,92	-	-	-	
10	ĐẤT KÈ TALUY	K	10.228,07				1,40
	Đất kè taluy 01	K-01	1.813,30	-	-	-	
	Đất kè taluy 02	K-02	1.813,30	-	-	-	
	Đất kè taluy 03	K-03	4.485,14	-	-	-	
	Đất kè taluy 04	K-04	1.158,92	-	-	-	
	Đất kè taluy 05	K-05	957,41	-	-	-	
11	ĐẤT GIAO THÔNG		75.558,59	-	-	-	10,09

4.6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. San nền.

Thiết kế san nền đảm bảo tuân thủ theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bỉm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại quyết định số: 3787/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013 và phù hợp với hiện trạng hạ tầng khu vực, khu vực cây xanh cảnh quan không san nền mà giữ nguyên hiện trạng đồi núi và san nền các khu vực xung quanh tạo cảnh quan.

Giải pháp thiết kế là san nền dốc từ trong lô đất ra các tuyến đường chạy bao quanh với độ dốc san nền nhỏ nhất là $i = 0,4\%$. Hướng dốc chung của toàn bộ khu vực theo hướng cao ở Đông Bắc – thấp dần về phía Tây Nam. Toàn bộ mặt bằng khu đất xây dựng được san nền với cao độ trung bình +11.5m để phù hợp với dây chuyền 1 và 2 hiện có của nhà máy. Cao độ san nền khu đất cao nhất : + 34,50m; Cao độ san nền khu đất thấp nhất : + 10,20m

b. Thoát nước mưa.

*** Giải pháp thoát nước.**

Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa ở đây là hệ thống thoát nước tự chảy hoàn toàn và là hệ thống riêng độc lập với hệ thống thoát nước thải. Theo đó hướng thoát nước chính của khu vực là hướng thoát ra rãnh thoát nước mưa trên đường Trần Hưng Đạo kéo dài (tuân thủ quy hoạch chung thị xã đã được phê duyệt). Mạng lưới phân tán để giảm kích thước đường cống. Hệ thống thoát nước mưa sử dụng ống bê tông cốt thép ly tâm, mương dẫn nước xây gạch, các hố ga thu gom nước mưa trên toàn bộ mặt bằng Nhà máy dẫn ra hệ thống thoát nước chung.

c. Quy hoạch giao thông:

*** Giải pháp thiết kế:**

- Hệ thống đường giao thông trong nhà máy được tính toán thiết kế ngoài việc đảm bảo giao thông nội bộ trong nhà máy còn phục vụ việc vận chuyển vật liệu và lấy sản phẩm ra của các xe vận tải lớn.

*** Quy mô mặt cắt ngang tuyến giao thông quy hoạch:**

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (theo quy hoạch chung): có lộ giới: 40,0m; Lòng đường: 2x10,5m; Hè: 2x8,0m; Phân cách 3,0m.

+ Đường kết nối từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài đi xã Hà Vinh: Lộ giới: 31,0m; Lòng đường: 2x9,0m; Hè: 5,0+8,0m.

+ Đường kết nối từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài vào khu vực dây chuyền 3 (đi giữa phân khu 1 và phân khu 2) Lộ giới: 15,50m; Lòng đường: 2x3,75m; Hè: 2x4,0m.

- Giao thông nội khu:

Các tuyến chính phục vụ sản xuất có mặt cắt lòng đường đảm bảo cho xe tải trọng lớn lưu thông có mặt cắt là: 2x16,0m; 2x13,5m;

Các tuyến đường còn lại trong khu vực được thiết kế với bề rộng từ 4,0m đến 10,0m.

- Bãi đỗ xe: bố trí kết hợp với khu vực xuất nhập hàng, các điểm đỗ xe được bố trí trong từng lô đất cụ thể, và được thiết kế trong các bước thiết kế kỹ thuật để phù hợp với công năng của dây chuyền sản xuất.

d. Quy hoạch cấp nước:

- Nước được bơm về bể chứa chính của nhà máy. Nước thô sẽ được dẫn về trạm xử lý đặt tại nhà máy bằng hệ thống đường ống D300. Tại đây, nước thô được xử lý và chứa trong bể chứa sinh hoạt và sản xuất, sau đó được hệ thống bơm cung cấp cho các đơn vị tiêu thụ trong nhà máy.

- Mạng lưới đường ống được thiết kế theo kiểu mạng hở cung cấp nước trực tiếp đến các đối tượng sử dụng nước, đường kính ống từ D50:-D110. Tại những điểm đầu nối với đường ống thuộc mạng phân phối đều có van khóa không chế.

- Mạng ống cấp được không chế bởi các tê, cút, van khóa.

- Ống cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE, áp lực làm việc PN = 8 bar.

- Đường ống thiết kế chôn sâu tối thiểu 0,5 m tính từ đỉnh ống.

- Các ống cấp nước được đặt trên hè, những đoạn qua đường, tùy thuộc vào chiều sâu sẽ được đặt trong ống lồng bảo vệ. Đường kính ống lồng lớn hơn các ống tương ứng hai cấp tùy trường hợp thực tế. Dưới các phụ kiện van, tê, cút của tuyến ống chính cần đặt các gối đỡ bê tông.

- Các trụ cứu hoả ngoài nhà chọn loại nổi D100, khoảng cách mỗi trụ cứu hoả 100 ÷ 120m/ trụ. Mạng lưới đường ống cấp nước cứu hoả là mạng lưới chung kết hợp với cấp nước sinh hoạt, dịch vụ.

e. Hệ thống cấp điện:

*** Nguồn cung cấp điện cho nhà máy**

Sử dụng nguồn điện 110kV cấp cho trạm điện chính của dây chuyền 2.

Các phụ tải của nhà máy cỡ cấp điện áp sử dụng là 6kV và 380V, 3 pha 50Hz. Để phù hợp điện áp sử dụng, lựa chọn cấp điện áp phân phối trung thế là 6,3kV. Vì vậy sẽ phải đầu tư mở rộng trạm điện chính 110kV/6,3kV để cung cấp điện cho các động cơ trung thế 6kV và các máy biến áp 6/0,4kV của các trạm khu vực của dây chuyền 3.

Cấu trúc mạng điện của nhà máy sẽ là kiểu sơ đồ hình tia, điện năng 6,3kV sẽ được cung cấp từ trạm điện chính 110kV/6,3kV tới các trạm điện khu vực (08 trạm điện khu vực).

Đường điện chiếu sáng:

- Hệ thống điện chiếu sáng bao gồm hệ thống điện chiếu sáng các nhà sản xuất và chiếu sáng đường đi sân bãi ngoài trời.

- Hệ thống điện chiếu sáng được thực hiện như sau:

- Hệ thống điện chiếu sáng bình thường được cung cấp điện độc lập từ các

máy biến áp chiếu sáng (hạ thế/hạ thế)

- Hệ thống điện chiếu sáng khẩn cấp được cung cấp điện từ tổ máy phát điện diesel nhưng chỉ giới hạn ở những nơi cần thiết.

- Hệ thống điện chiếu sáng an toàn để nhân viên có thể rút khỏi khu vực làm việc khi hệ thống cung cấp điện bình thường bị hư hỏng (sự cố) bằng các đèn chiếu sáng sự cố tự động trang bị tron bộ với ắc quy và bộ nạp ắc quy.

f. Quy hoạch thoát nước thải:

- Công thoát nước thải đưa vào khu xử lý sử dụng hệ thống ống PVC D200 cùng các hố ga. Nước thải được thu gom sau đó thoát về trạm xử lý phía Bắc của nhà máy.

- Trên tuyến công thoát nước bố trí các hố ga thăm để xử lý sự cố, khoảng cách hố ga theo tiêu chuẩn thoát nước, trung bình khoảng 20 – 30m/hố. Hố ga được thiết kế đảm bảo kỹ thuật, ngăn mùi.

- Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải cho dây chuyền trước khi thải ra môi trường.

g. Chất thải rắn và vệ sinh môi trường:

- Tiêu chuẩn thải chất thải rắn : 1,0 – 1,3 kg/người/ngày.

- Chỉ tiêu thu gom được : 100%.

4.7. Nguồn lực thực hiện: Vốn doanh nghiệp và huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Chủ đầu tư (Công ty TNHH Long Sơn) có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

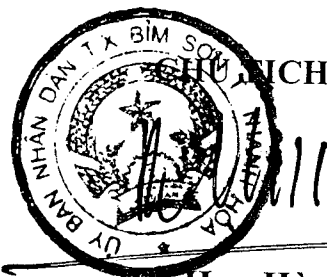
Phòng Quản lý đô thị, phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND phường Đông Sơn quản lý theo đúng Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị và các chính sách hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã; Trưởng các phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND phường Đông Sơn, Giám đốc Công ty TNHH Long Sơn; Trưởng các phòng ban, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3/QĐ (để thực hiện);
- Sở Xây dựng (b/cáo);
- Lưu: VT, QLĐT.



Bùi Huy Hùng